



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 1 NĂM HỌC 2025-2026

Học phần: Tín dụng khách hàng doanh nghiệp

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000001	1001010813	Nguyễn Hà	Linh	24/08/2004	NH10A	01	94	3,9	1	Linh	le'
2	000002	1001010815	Trịnh Văn	Lộc	13/10/2004	NH10A	01	95	5,0	1	Loa	chấn
3	000003	1001010797	Lê Anh	Khánh	03/09/2004	TC10A	01	96	3,6	1	Khánh	le'
4	000004	1001010878	Lê Quang	Toàn	17/03/2004	TC10A	01	97	4,2	1	Toàn	chấn
5	000005	1101010760	Nguyễn Ngọc	An	05/11/2005	TC11A	01	98	7,3	1	An	le'
6	000006	1101010762	Nông Quốc	An	14/02/2005	TC11A	01	99	5,1	1	Quốc	chấn
7	000007	1101010765	Lương Ngọc	Anh	28/05/2005	TC11A	01	100	2,9	1	Anh	le'
8	000008	1101010774	Phạm Hoàng Phương	Anh	28/11/2004	TC11A	01	101	6,0	1	Phạm	chấn
9	000009	1101010778	Dương Ngọc	Ánh	02/09/2005	TC11A	01	102	7,7	1	Anh	le'
10	000010	1101011263	Nguyễn Việt	Cường	13/09/2005	TC11A	01	103	3,6	1	Cường	chấn
11	000011	1101011391	Trần Hải	Đăng	13/03/2005	TC11A	01	104	2,6	1	Đăng	le'
12	000012	1101010788	Nguyễn Tiến	Đạt	29/05/2005	TC11A	01	105	5,4	1	Đạt	chấn
13	000013	1101011265	Nguyễn Thị Huyền	Diệu	08/05/2005	TC11A	01	106	6,9	1	Diệu	le'
14	000014	1101011733	Khuông Minh	Đức	11/09/2004	TC11A	01	107	5,5	1	Đức	chấn
15	000015	1101010795	Nguyễn Việt	Dũng	16/01/2005	TC11A	01	108	1,7	1	Dũng	le'
16	000016	1101010520	Trần Minh	Dũng	26/07/2005	TC11A	01	109	4,5	1	Dũng	chấn
17	000017	1101010798	Nguyễn Thảo	Dương	01/01/2005	TC11A	01	110	2,9	1	Thảo	le'
18	000018	1101010799	Phạm Bình	Dương	03/07/2005	TC11A	01	111	6,1	1	Phạm	chấn
19	000019	1101010800	Tạ Minh	Dương	03/08/2005	TC11A	01	112	5,0	1	Minh	le'
20	000020	1101010801	Vũ Thùy	Dương	26/08/2005	TC11A	01	113	6,0	1	Thùy	chấn
21	000021	1101010802	Đặng Khánh	Duy	18/01/2005	TC11A	01	114	7,8	1	Khánh	le'
22	000022	1101010803	Nguyễn Phương	Duy	05/12/2005	TC11A	01	115	6,2	1	Phương	chấn
23	000023	1101010808	Lê Ngân	Hà	22/11/2005	TC11A	01	116	4,4	1	Ngân	le'
24	000024	1101010811	Đỗ Thị Thúy	Hằng	12/01/2005	TC11A	01	117	6,0	1	Hằng	chấn
25	000025	1101010812	Nguyễn Thu	Hằng	10/10/2005	TC11A	01	118	7,4	1	Thu	le'
26	000026	1101010816	Phạm Thị	Hiền	07/01/2005	TC11A	01	119	5,9	1	Hiền	chấn
27	000027	1101010817	Dư Quang	Hiệp	29/10/2005	TC11A	01	120	4,3	1	Quang	le'
28	000028	1101011276	Đỗ Thanh	Hoa	18/12/2005	TC11A	01	121	6,2	1	Hoa	chấn

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
29	000029	1101010821	Bùi Việt	Hoàng	29/11/2005	TC11A	01	122	2,7	1	Hoàng	lẻ
30	000030	1101010822	Nguyễn Huy	Hoàng	30/10/2005	TC11A	01	123	5,5	1	Hoàng	chẵn
31	000031	1101010827	Nguyễn Thị Hoàng	Hương	06/01/2005	TC11A	01	124	7,9	1	Hương	lẻ
32	000032	1101010828	Phùng Thị Thu	Hương	13/12/2005	TC11A	01	125	6,7	1	Hương	chẵn
33	000033	1101010830	Nguyễn Quang	Huy	14/08/2005	TC11A	01	126	8,1	1	Huy	lẻ
34	000034	1101010831	Bùi Khánh	Huyền	21/10/2005	TC11A	01	127	4,7	1	Huyền	chẵn
35	000035	1101010834	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	29/08/2005	TC11A	01	128	7,9	1	Huyền	lẻ

Tổng số sinh viên dự thi: 35.....

Tổng số tờ giấy thi: 35.....

Tổng số biên bản: 2.....

Ngày 16.. tháng 01.. Năm 2026

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Nguyễn Thị Ngọc

Phạm Thị Loan



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 1 NĂM HỌC 2025-2026
Học phần: Tín dụng khách hàng doanh nghiệp

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000036	1101010835	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	14/01/2005	TC11A	01	32	6,4	1	Huyền	Chấn
2	000037	1101010837	Phạm Trung	Khải	10/07/2005	TC11A	01	33	3,8	1	Khải	lẻ
3	000038	1101011445	Ngô Hoàng	Lan	12/06/2005	TC11A	01	34	7,9	1	Lan	chấn
4	000039	1101010846	Đỗ Thị Hoàng	Linh	29/04/2005	TC11A	01	35	8,5	1	Linh	lẻ
5	000040	1101011382	Nguyễn Khánh	Linh	17/02/2005	TC11A	01	36	6,6	1	Linh	chấn
6	000041	1101011332	Toàn Hoàng Bảo	Linh	27/08/2005	TC11A	01	37	7,6	1	Linh	lẻ
7	000042	1101010853	Lê Tuấn	Long	13/11/2005	TC11A	01	38	5,4	1	Long	chấn
8	000043	1101010174	Đỗ Phương	Ly	03/01/2005	TC11A	01	39	8,1	1	Ly	lẻ
9	000044	1101011288	Trần Khánh	Ly	15/11/2005	TC11A	01	40	2,0	1	Ly	chấn
10	000045	1101010180	Chu Thị Hoàng	Mai	01/11/2005	TC11A	01	41	9,6	02	Mai	Lẻ?
11	000046	1101030632	Chu Hải	Nam	31/05/2005	TC11A	01	42	6,8	1	Nam	chấn
12	000047	1101010864	Đỗ Hằng	Nga	03/11/2005	TC11A	01	43	9,6	1	Nga	lẻ
13	000048	1101011293	Nguyễn Thị Hồng	Ngân	17/07/2005	TC11A	01	44	6,6	1	Ngân	chấn
14	000049	1101010876	Nguyễn Yến	Nhi	23/03/2005	TC11A	01	45	9,6	1	Nhi	lẻ
15	000050	1101010879	Hà Thị Hồng	Nhung	05/05/2005	TC11A	01	46	6,5	1	Nhung	chấn
16	000051	1101010237	Nguyễn Nam	Phương	26/01/2005	TC11A	01	47	4,8	1	Phương	lẻ
17	000052	1101010887	Nguyễn Xuân	Quang	31/01/2005	TC11A	01	48	6,2	1	Quang	chấn
18	000053	1101011304	Đặng Thị Phương	Thảo	17/08/2005	TC11A	01	49	9,6	1	Thảo	lẻ
19	000054	1101010899	Nguyễn Thị Anh	Thơ	01/08/2005	TC11A	01	50	6,3	1	Thơ	chấn
20	000055	1101010900	Đỗ Minh	Thu	13/09/2005	TC11A	01	51	9,6	1	Thu	lẻ
21	000056	1101011305	Nguyễn Thanh	Thu	27/01/2005	TC11A	01	52	7,2	1	Thu	chấn
22	000057	1101010280	Đỗ Hoài	Thương	29/03/2005	TC11A	01	53	9,6	1	Thương	lẻ
23	000058	1101011310	Đinh Quốc	Toàn	25/06/1997	TC11A	01					HP,ĐK
24	000059	1101010903	Lương Quỳnh	Trang	09/11/2005	TC11A	01	54	7,6	1	Trang	lẻ
25	000060	1101011314	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	20/01/2005	TC11A	01	55	8,9	1	Trang	chấn
26	000061	1101021056	Nguyễn Thị Thu	Trang	21/01/2005	TC11A	01	56	3,1	1	Trang	lẻ
27	000062	1101011315	Phạm Thị	Trang	29/01/2004	TC11A	01	57	8,4	1	Trang	chấn
28	000063	1101010904	Phan Thị Huyền	Trang	10/10/2005	TC11A	01	58	6,8	1	Trang	lẻ

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
29	000064	1101011250	Hoàng Quốc	Tuấn	06/11/2005	TC11A	01	59	4,0	01	Phố	chấn
30	000065	1101011377	Đỗ Thế	Tùng	09/10/2005	TC11A	01					ĐK
31	000066	1101010911	Đỗ Tường	Vy	07/08/2005	TC11A	01	60	7,6	01	Vy	chấn
32	000067	1101010912	Nguyễn Kim	Xuân	21/03/2005	TC11A	01	61	0,4	01	Xuân	lẻ
33	000068	1101010329	Trần Thị Chiêu	Xuân	07/05/2005	TC11A	01	62	4,6	01	Xuân	chấn
34	000069	1101011370	Đinh Thị Hải	Yến	09/03/2004	TC11A	01	63	9,3	01	Cyber	lẻ

Tổng số sinh viên dự thi: 32....

Tổng số tờ giấy thi: 33.....

Tổng số biên bản: 0.....

Ngày 16 tháng 4.. Năm 2026

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Đỗ Thị Loan Hoàng Thùy



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 1 NĂM HỌC 2025-2026

Học phần: Tín dụng khách hàng doanh nghiệp

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000070	1001010773	Tôn Ngọc	Dương	14/05/2004	NH10A	02					HP,ĐK
2	000071	1001011689	Bùi Đức	Duy	06/10/2004	NH10A	02	64	3,8	01	Duy	Lê
3	000072	1001010799	Phạm Duy	Kiên	14/12/2003	NH10A	02	65	4,9	01	Kiên	chấn
4	000073	1001010804	Lê Phương	Liên	21/09/2004	NH10A	02	66	7,6	01	Liên	Lê
5	000074	1001010888	Lương Ngọc	Tùng	16/12/2004	NH10A	02	67	1,7	01	Tùng	chấn
6	000075	1101011259	Đinh Thị Ngọc	Anh	30/06/2005	NH11A	02	68	8,8	01	Anh	Lê
7	000076	1101010766	Lưu Quỳnh	Anh	19/05/2005	NH11A	02	69	3,5	01	Anh	chấn
8	000077	1101010769	Nguyễn Thị Hải	Anh	01/09/2005	NH11A	02	70	3,9	01	Anh	Lê
9	000078	1101010478	Nguyễn Thị Mai	Anh	27/12/2005	NH11A	02	71	4,0	01	Anh	chấn
10	000079	1101011261	Nguyễn Việt	Anh	09/11/2005	NH11A	02	72	3,0	01	Anh	Lê
11	000080	1101011386	Bùi Gia	Bảo	14/06/2005	NH11A	02	73	5,5	01	Bùi	chấn
12	000081	1101010785	Bùi Thị Kiều	Chinh	27/07/2005	NH11A	02	74	5,3	1	Chinh	Lê
13	000082	1101010786	Cao Mạnh	Cường	07/09/2005	NH11A	02	75	6,2	1	Cường	chấn
14	000083	1101011372	Đinh Trọng	Đạo	03/05/2005	NH11A	02	76	8,5	01	Đạo	Lê
15	000084	1101010512	Phạm Thành	Đạt	28/03/2005	NH11A	02	77	3,8	1	Đạt	chấn
16	000085	1001010766	Phan Huy	Đức	13/05/2004	NH11A	02					HP,ĐK
17	000086	1001010770	Lương Anh	Dũng	22/11/2004	NH11A	02					ĐK
18	000087	1101010796	Bùi Thái	Dương	05/12/2005	NH11A	02	78	2,5	01	Dương	Lê
19	000088	1101010797	Nguyễn Quang	Dương	17/09/2005	NH11A	02	79	3,2	01	Dương	chấn
20	000089	1101011268	Nguyễn Văn	Dương	05/09/2003	NH11A	02	80	5,7	01	Dương	Lê
21	000090	1101011269	Nguyễn Thu	Giang	29/09/2005	NH11A	02	81	3,6	01	Giang	chấn
22	000091	1101010807	Trương Hương	Giang	10/11/2005	NH11A	02					ĐK
23	000092	1001010781	Trần Huy	Hải	14/07/2004	NH11A	02	82	4,6	01	Hải	chấn
24	000093	1101010819	Nguyễn Thu	Hòa	29/04/2005	NH11A	02	83	8,9	01	Hòa	Lê
25	000094	1101010823	Đỗ Văn	Hồng	25/01/2005	NH11A	02	84	3,5	01	Hồng	chấn
26	000095	1101011444	Hoàng Ánh	Hồng	26/11/2005	NH11A	02	85	6,8	01	Hồng	Lê
27	000096	1101011277	Đoàn Đức	Hùng	09/08/2005	NH11A	02	86	4,5	01	Hùng	chấn
28	000097	1101010110	Nguyễn Việt	Hùng	26/08/2005	NH11A	02	87	3,4	01	Hùng	Lê

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
29	000098	1101011279	Nguyễn Khải	Hưng	07/10/2005	NH11A	02	88	4,5	01	Hưng	Chấn
30	000099	1101010836	Trần Thanh	Huyền	14/12/2005	NH11A	02	89	6,9	01	Huyền	Lê
31	000100	1101010128	Nguyễn Trọng	Khang	26/03/2005	NH11A	02	90	4,6	01	Khang	Chấn
32	000101	1101011282	Dương Quốc	Khánh	19/08/2003	NH11A	02	91	5,3	01	Khánh	Lê
33	000102	1101011404	Nguyễn Nam	Khánh	08/12/2005	NH11A	02	92	3,1	01	Khánh	Chấn
34	000103	1101010841	Vũ Duy	Kiên	01/09/2005	NH11A	02	93	6,1	01	Kiên	Lê

Tổng số sinh viên dự thi: 30.....

Tổng số tờ giấy thi: 30.....

Tổng số biên bản: 0.....

Ngày 16 tháng 01 Năm 2026

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2


Cao Thị Hằng


Ngô T. An



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 1 NĂM HỌC 2025-2026

Học phần: Tín dụng khách hàng doanh nghiệp

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Chị chú
1	000104	1101011284	Hoàng Thị	Lam	21/02/2005	NH11A	02	1	9,4	01	Lam	đề chuẩn
2	000105	1101010844	Bùi Khánh	Linh	06/10/2005	NH11A	02	2	Không	01	Linh	đề lẻ
3	000106	1101010845	Đặng Thị Nhật	Linh	01/10/2005	NH11A	02	3	5,1	01	Linh	chẩn
4	000107	1101011285	Đào Thị Thùy	Linh	07/11/2005	NH11A	02	4	7,2	01	Linh	lẻ
5	000108	1101010848	Kiều Khánh	Linh	08/10/2005	NH11A	02	5	5,0	01	Linh	chẩn
6	000109	1101010849	Lê Hoài	Linh	15/09/2005	NH11A	02	6	9,4	01	Linh	lẻ
7	000110	1101011380	Nguyễn Khánh	Linh	15/08/2005	NH11A	02	7	6,1	01	Linh	chẩn
8	000111	1001020180	Trịnh Thị	Linh	08/08/2004	NH11A	02					HP,ĐK
9	000112	1101010852	Vũ Thị Ngọc	Linh	25/06/2005	NH11A	02	8	6,7	01	Linh	chẩn
10	000113	1101010859	Nguyễn Công	Minh	25/10/2005	NH11A	02	9	4,6	01	Minh	lẻ
11	000114	1101010860	Phạm Quang	Minh	26/08/2005	NH11A	02	10	4,5	01	Mỹ	chẩn
12	000115	1101010861	Vũ Đức	Minh	03/11/2005	NH11A	02	11	4,8	01	Mỹ	lẻ
13	000116	1101011416	Nguyễn Trà	My	07/04/2005	NH11A	02	12	4,5	01	Trà	chẩn
14	000117	1101010870	Trần Bích	Ngọc	22/03/2005	NH11A	02	13	5,2	01	Ngọc	lẻ
15	000118	1101010874	Nguyễn Trần Thống Nhất		19/01/2005	NH11A	02	14	6,1	01	Thống	chẩn
16	000119	1101010875	Hoàng Thị Yến	Nhi	04/11/2005	NH11A	02	15	4,4	01	Nhi	lẻ
17	000120	1101010877	Lê Quỳnh	Như	12/06/2005	NH11A	02	16	3,6	01	Thư	chẩn
18	000121	1101010880	Vương Thị Hồng	Nhung	01/06/2005	NH11A	02	17	3,7	01	Thung	lẻ
19	000122	1101011399	Phạm Thùy	- Phương	27/08/2005	NH11A	02	18	6,6	01	Phương	chẩn
20	000123	1101010885	Nguyễn Minh	Quân	23/03/2005	NH11A	02	19	3,4	01	Quân	lẻ
21	000124	1101011432	Nguyễn Tiến	Quang	11/10/2005	NH11A	02	20	8,8	01	Quang	chẩn
22	000125	1101010888	Tạ Trường	Quang	09/11/2005	NH11A	02	21	3,6	01	Quang	lẻ
23	000126	1101011301	Nguyễn Phương	Quỳnh	19/08/2005	NH11A	02	22	9,4	01	Quỳnh	chẩn
24	000127	1101010890	Trần Ngọc	Quỳnh	05/03/2005	NH11A	02	23	5,2	01	Quỳnh	lẻ
25	000128	1101010896	Nguyễn Hiền	Thảo	02/01/2005	NH11A	02	24	6,8	01	Thảo	chẩn
26	000129	1101010897	Nguyễn Đức	Thiện	25/02/2005	NH11A	02	25	3,9	01	Thiện	lẻ
27	000130	1101010713	Nguyễn Khánh	Toàn	25/12/2005	NH11A	02	26	3,1	01	Toàn	chẩn
28	000131	1101010905	Trần Thị Thùy	Trang	25/06/2000	NH11A	02	27	7,5	01	Trang	lẻ

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
29	000132	0901030111	Hoàng Minh	Trí	28/12/2003	NH11A	02	28	6,1	1	Trí	điểm
30	000133	1101011422	Nguyễn Thị Thúy	Vân	30/04/2005	NH11A	02	29	7,3	1	Vân	le?
31	000134	0901010289	Nguyễn Quang	Vũ	17/05/2003	NH11A	02					HP,ĐK
32	000135	1101010910	Lương Ngọc	Vượng	08/09/2005	NH11A	02	30	4,2	1	Vượng	le?
33	000136	1101011326	Trần Thị Hải	Yến	29/11/2003	NH11A	02					HP,ĐK
34	000137	1001010868	Lý Trí	Thiên	03/09/2004	TC10A	02	31	2,8	1	Thiên	le

Tổng số sinh viên dự thi:.....31.....

Tổng số tờ giấy thi:.....31.....

Tổng số biên bản:.....01.....

Ngày 16 tháng 01 Năm 2020

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2

Đoàn Thị Hồng Thuần

Phan Thuý Nga